

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SÔNG CẦU
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST

Ngày: 10/5/2022

V/v “Tranh chấp thừa kế nhà ở gắn
liền quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Ký

2. Ông Trần Hoàng Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết, thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm T, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Phạm H, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Phạm T theo văn bản ủy quyền ngày 12/01/2021.

Bà Phạm Thị C, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố V, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm T trình bày: Cha ông là Phạm G (chết ngày 27/10/1972 âm lịch), mẹ Trần Thị Ch (chết ngày 07/9/2001 dương lịch) có 04 người con, gồm: Phạm Thị T, Phạm Thị C, Phạm T, Phạm H. Sinh thời vợ chồng cụ G, cụ Ch tạo lập được khối tài sản chung là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 16-ĐC tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Cụ G chết không để lại di chúc. Cụ Ch chết lập di chúc để lại khối tài sản chung của vợ chồng cụ G, cụ Ch là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65 nêu trên cho ông thừa kế, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà tổ tiên. Các chị em trong gia đình đều đồng ý nên sau khi cụ Ch chết, ông đã được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số BG 751671 ngày 21/12/2011 đối với diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65 nêu trên. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế, công nhận 01 phần di chúc của cụ Ch, giao cho ông được hưởng phần di sản của cụ Ch; phân chia theo quy định pháp luật đối với phần di sản của cụ G. Ông đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà Phạm Thị T, Phạm Thị C tặng cho ông và xin nhận hiện vật. Đối với kỷ phần thừa kế ông Phạm H được nhận, Tòa chia hiện vật hay buộc ông T thôi lại giá trị, ông T đều đồng ý.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm H trình bày: Cha ông là Phạm G, mẹ Trần Thị Ch có 04 người con, gồm: Phạm Thị T, Phạm Thị C, Phạm T, Phạm H. Thời điểm cụ G, cụ Ch chết, ông thống nhất theo thời điểm do nguyên đơn ông Phạm T xác định. Sinh thời vợ chồng cụ G, cụ Ch tạo lập được khối tài sản chung là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 16-ĐC tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Cụ G chết không để lại di chúc. Cụ Ch chết lập di chúc để lại khối tài sản chung của vợ chồng là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65 nêu trên cho ông Phạm T quản lý, sử dụng, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà tổ tiên, không được bán. Các chị em trong gia đình đều đồng ý nên sau khi mẹ chết, ông Phạm T được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số BG 751671 ngày 21/12/2011 đối với diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65 nêu trên, ông và các chị em không ý kiến. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T, ông có ý kiến: Thống nhất phần di sản thừa kế của cụ Ch (1/2 di sản trong khối tài sản chung với cụ Phạm G) giao cho ông Phạm T nhận lãnh theo di chúc. Phần di sản thừa kế của cụ Phạm G (1/2 di sản trong khối tài sản chung với cụ Ch) chia thừa kế theo quy định pháp luật. Ông xin nhận đất, không đồng ý nhận tiền. Vì lý do ông có một thửa đất đã được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ liền kề thửa đất số 65. Tuy nhiên, thửa đất này không có lối đi, nên ông cần nhận kỷ phần thừa kế phân chia bằng hiện vật để dùng làm lối đi cho thửa đất của ông. Thửa đất này hiện nay chưa có nhà ở. Ông cùng vợ con ông có nhà ở sinh sống ổn định từ trước tới nay trên một thửa đất khác tại khu phố Long

Bình Đông, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Quá trình tố tụng tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C trình bày: Cha bà là Phạm G (chết thời điểm nào bà không nhớ), mẹ Trần Thị Ch (chết ngày 07/9/2001 dương lịch) có 04 người con, gồm: Phạm Thị T, Phạm Thị C, Phạm T, Phạm H. Sinh thời vợ chồng cụ G, cụ Ch tạo lập được khối tài sản chung là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 16-ĐC tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Cụ G chết không để lại di chúc. Cụ Ch chết lập di chúc để lại khối tài sản chung của vợ chồng là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65 nêu trên cho ông Phạm T quản lý, sử dụng, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà tổ tiên, không được bán. Các chị em trong gia đình đều đồng ý nên sau khi mẹ chết, ông Phạm T được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số BG 751671 ngày 21/12/2011 đối với diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65 nêu trên, chị em trong gia đình không ý kiến. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm T yêu cầu xin nhận ½ di sản của mẹ theo di chúc, phần của cha chia đều theo quy định pháp luật, bà tặng cho lại cho ông Phạm T đối với kỷ phần thừa kế bà được phân chia. Ông Phạm T sẽ chịu toàn bộ chi phí theo quy định pháp luật.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Phạm T về gia phả gia đình, nguồn gốc di sản phân chia thừa kế, kỷ phần thừa kế được phân chia tặng cho lại cho ông Phạm T.

Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin nhận hiện vật đối với di sản được phân chia và tặng cho; kỷ phần thừa kế của ông H, Tòa phân chia bằng hiện vật hay giá trị, buộc ông thối lại tiền, ông đều đồng ý. Ông không yêu cầu tính công sức đóng góp gìn giữ di sản.

- Bị đơn thống nhất yêu cầu phân chia thừa kế của nguyên đơn nhưng yêu cầu phân chia bằng hiện vật, xin nhận đất để mở lối đi, căn nhà giao cho ai cho quản lý, sử dụng thì Tòa căn cứ vào di chúc của mẹ Trần Thị Ch và quy định pháp luật xem xét.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C thống nhất lời trình bày của nguyên đơn ông T, bà tặng lại kỷ phần thừa kế được phân chia cho ông Phạm T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 623, 612, 618, 634, 635, 649, 650, 651, 660 BLDS năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế là nhà gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 16-ĐC tọa lạc tại Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Cụ thể: Phần di sản thừa kế của cụ Chgiao cho ông T nhận theo nội dung di chúc được lập ngày 13/8/2001; phần di sản thừa kế của cụ G chia đều cho 05 người gồm cụ Ch, bà T, bà C, ông H, ông T. Trong đó, các đồng thừa kế là cụ Ch, bà T, bà C thống nhất giao kỷ phần thừa kế được hưởng của ông G giao cho ông T quản lý, sử dụng, ông T có nghĩa vụ thối lại giá trị diện tích đất nêu trên cho ông H theo biên bản định giá ngày 03/12/2021. Các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Các bên đương sự có tranh chấp di sản thừa kế là nhà gắn liền quyền sử dụng thửa đất số 65 thuộc tờ bản đồ số 16-ĐC tọa lạc tại Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện:*

[2.1] Cụ Trần Thị Ch chết ngày 07/9/2001, đến ngày 10/7/2020 nguyên đơn có đơn khởi kiện là còn trong thời hạn khởi kiện.

[2.2] Cụ Phạm G chết ngày 27/10/1972 âm lịch (nhằm ngày 02/12/1972 dương lịch), áp dụng khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, thời điểm mở thừa kế được xác định là ngày 10/9/1990. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Do đó, tính đến ngày 10/7/2020 nguyên đơn có đơn khởi kiện là còn trong thời hạn khởi kiện.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu công nhận 01 phần di chúc của cụ Chet, giao cho nguyên đơn được hưởng phần di sản của cụ Ch và chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần di sản của cụ Phạm G:*

[3.1] *Xét tính hợp pháp của di chúc:*

[3.1.1] *Về hình thức:* “Di chúc phân chia tài sản” được cụ Ch lập ngày 13/8/2001 có người làm chứng, được UBND thị trấn S chứng thực ngày 23/8/2001 phù hợp quy định tại Điều 627, Điều 630, Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.1.2] *Về nội dung:* Tại văn bản “Di chúc phân chia tài sản” lập ngày 13/8/2001, cụ Ch xác định di sản thừa kế được định đoạt theo di chúc gồm căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất có tứ cận Đông giáp hương lộ, Tây giáp đất Phạm B, Nam giáp thổ mộ, Bắc giáp nhà đất nguyên đơn ông Phạm T do vợ chồng cụ Ch, Phạm G tạo lập. Như vậy, chiếu theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 “*Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*” thì nhà đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Ch, Phạm G. Năm 1972 cụ Phạm G chết, thừa kế mở. Cụ Ch tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 “*Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này*”; ngày công bố Pháp lệnh thừa kế là ngày 10/9/1990 nên thời hiệu mở thừa kế của cụ Phạm G được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 13/8/2001 cụ Ch lập di chúc để lại nhà và toàn bộ diện tích thửa đất số 65, tờ bản đồ 16-ĐC cho ông Phạm T, ngày 07/9/2001 cụ Ch chết thì thời hiệu thừa kế của cụ Phạm G vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Do đó, di chúc của cụ Ch chỉ có hiệu lực một phần đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Ch trong khối tài sản chung với cụ Phạm G và phần cụ Ch được hưởng thừa kế từ cụ Phạm G. Cụ Phạm G chết không để lại di chúc. Xét nguyên đơn ông Phạm T yêu cầu công nhận 01 phần di chúc của cụ Ch, giao cho ông Phạm T được hưởng phần di sản của cụ Ch và chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần di sản của cụ Phạm G là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2] Các bên đương sự đều xác định di sản của vợ chồng cụ Ch, cụ Phạm G có yêu cầu phân chia thừa kế gồm căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 354,9m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 16-ĐC tọa lạc tại Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, đã được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số BG 751671 cho ông Phạm T ngày 21/12/2011 với tư cách là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất. Qua kiểm tra, xem xét hiện trạng ngày 02/7/2021, diện tích đất thực tế ông Phạm T quản lý, sử dụng là 372,8m², tăng 17,9m² so với Giấy CNQSDĐ đã cấp nhưng ranh giới, tứ cận không thay đổi. Tại biên bản xác minh ngày 03/12/2021, UBND phường Xuân Yên cung cấp thông tin: Nguồn gốc nhà đất tranh chấp do cụ Ch tạo lập, quản lý, sử dụng cho đến khi mất. Theo bản đồ 299-TTg đo đạc năm 1991 tờ số 3, thửa 348, diện tích 720m², loại đất ở, không quy chủ; theo bản đồ địa chính II đo đạc năm 1998 tờ số 16, thửa 65, diện tích 727,3m², loại đất T, quy chủ Phạm T; theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 tờ số 22, thửa 136, diện tích 372,8m², loại đất ODT-CLN, quy chủ Phạm T. Do đó, diện tích tăng 17,9m² so với Giấy CNQSDĐ đã cấp cũng thuộc di sản phân chia thừa kế của vợ chồng cụ G, cụ Ch.

[3.3] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 03/12/2021 của Hội đồng định

giá tài sản TAND thị xã Sông Cầu, căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích 372,8m² đất thuộc thửa 65, tờ bản đồ 16-ĐC có giá trị 739.727.200 đồng.

[3.3.1] *Khối di sản thừa kế của cụ Phạm G được phân chia theo pháp luật như sau:* Cụ Phạm G chết năm 1972, thừa kế mở, khối di sản của cụ Phạm G là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ và cụ Ch trị giá là 369.863.600 đồng (739.727.200 đồng : 2). Diện hưởng thừa kế của cụ Phạm G gồm 05 người: Vợ (cụ Ch) và 04 người con (Bà T, bà C, ông H, ông T). Mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau là 73.972.720 đồng (369.863.600 đồng : 5). Bà T, bà C đều tặng cho lại kỷ phần thừa kế cho ông Phạm T.

[3.3.2] *Khối di sản thừa kế của cụ Ch được xác định gồm:* $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ Ch và cụ Phạm G trị giá 369.863.600 đồng và một kỷ phần thừa kế được hưởng từ cụ G trị giá 73.972.720 đồng. Tổng cộng: 443.836.320 đồng. Cụ Ch di chúc cho ông Phạm T.

[3.3.3] Như vậy ông Phạm T được chia thừa kế tổng số tiền 665.754.480 đồng. Ông Phạm H được chia thừa kế số tiền 73.972.720 đồng.

[3.4] *Về phân chia hiện vật:*

[3.4.1] Về căn nhà cấp 4: Ông Phạm H yêu cầu Tòa căn cứ di chúc của cụ Ch, xem xét theo quy định pháp luật. Thấy rằng căn nhà là tài sản chung của cụ Ch, cụ G. Đối với phần di sản của cụ G: cụ Ch, ông T, ông H, bà T và bà C mỗi người đều được hưởng một kỷ phần bằng nhau đối với phần di sản của cụ G. Bà T, bà C tặng cho lại kỷ phần thừa kế được phân chia cho ông T. Cụ Ch có di chúc để thừa kế cho ông T quản lý, sử dụng. Do đó, cần thiết giao căn nhà cho ông T quản lý, sử dụng; buộc ông T thối lại giá trị căn nhà cho ông Phạm H.

[3.4.2] Về đất, ông Phạm H xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là đất, mục đích nhằm mở lối đi đối với thửa đất của ông giáp liền kề phía Tây của thửa đất 65 (thửa đất phân chia thừa kế): Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thấy rằng: Thửa đất giáp phía Tây của thửa 65 (thửa đất phân chia thừa kế) có nguồn gốc do cụ Ch tạo lập, tặng cho ông Phạm H năm 1992. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, tờ số 22 là thửa 108, có diện tích 389,5m². Năm 2006, ông H được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ đối với 156m² đất ở, phần diện tích còn lại 233,5m² vẫn chưa được cấp Giấy CNQSDĐ. Đến năm 2008, ông H chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 156m² đất ở đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị Xuân H. Sau đó, bà H đã làm thủ tục sang tên, chỉnh lý Giấy CNQSDĐ. Phần diện tích còn lại 233,5m² hiện nay do ông H quản lý, sử dụng nhưng vẫn chưa được cấp Giấy CNQSDĐ. Mặt khác, kỷ phần thừa kế ông Phạm H được phân chia bằng hiện vật đối với thửa đất 65 là 37,28m² [(372,8m²:2): 5] cũng không đủ điều kiện tách thửa, cấp Giấy CNQSDĐ theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên (Quyết định số 25). Do đó, theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 25, kỷ phần thừa kế ông H được

phân chia 37,28m² và phần diện tích 233,5m² ông H đang quản lý, sử dụng không đủ điều kiện để hợp thửa nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin nhận kỷ phần thửa kế bằng hiện vật của ông H. Xét kỷ phần thửa kế ông T được phân chia là 335,52m² nên cần thiết giao cho ông T được quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền tổng diện tích đất 372,8m²; buộc ông T thôi lại số tiền 73.972.720 đồng giá trị kỷ phần thửa kế nhà và đất cho ông H. Ông H có thể phát sinh yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề bằng một vụ án khác.

[3.5] Các bên đương sự không có yêu cầu tính công sức đóng góp gìn giữ di sản nên không xem xét.

[4] *Về án phí*: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được hưởng di sản thừa kế của cụ G, cụ Chệt.

[4.1] Ông H phải chịu 3.698.636 đồng (73.972.720 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thửa kế được phân chia trị giá 73.972.720 đồng. Tuy nhiên, ông H – sinh năm 1954 (68 tuổi) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, thuộc đối tượng được miễn tiền án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Ông Phạm T phải chịu 30.630.000 đồng (20.000.000 đồng + 4% phần vượt quá 400.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thửa kế được phân chia trị giá 665.754.480 đồng. Được khấu trừ 16.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004942 ngày 20/7/2020 Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu nên còn phải nộp 14.630.000 đồng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền 6.721.000 đồng, bà T, bà C, ông H, ông T mỗi người phải chịu một phần chi phí là 1.680.250 đồng (6.721.000 đồng : 4). Ông T tự nguyện chịu thay cho phần bà Thanh và bà Cúc, tổng số tiền ông T phải chịu là 5.040.750 đồng. Ông T đã nộp 6.721.000 đồng, còn được nhận lại 1.680.250 đồng do ông H hoàn trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 623, Điều 624, Điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm T. Công nhận di chúc của cụ Trần Thị Ch có hiệu lực một phần và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Phạm G.

Cụ Trần Thị Ch, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị C, ông Phạm T, ông Phạm H mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của cụ Phạm G, trị giá 73.972.720 đồng (*Bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị C tặng cho kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng với giá trị 73.972.720 đồng (*Bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*) từ cụ Phạm G cho ông Phạm T.

Ông Phạm T được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Thị Ch theo di chúc gồm $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ Trần Thị Ch trong khối di sản chung với cụ Phạm G và một kỷ phần cụ Trần Thị Ch được hưởng thừa kế từ di sản của cụ Phạm G trị giá 443.836.320 đồng (*Bốn trăm bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng*).

Giao ông Phạm T quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 354,9m² (diện tích đo đạc thực tế 372,8m²) thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 16-ĐC tọa lạc tại Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), đã được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số BG 751671 ngày 21/12/2011 cho ông Phạm T với tư cách là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Buộc ông Phạm T thôi lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Phạm H số tiền 73.972.720 đồng đồng (*Bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

Ông Phạm T được quyền kê khai để được điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Án phí:

Ông Phạm T phải chịu 30.630.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004942 ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu nên còn phải nộp 14.630.000 đồng (*Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*).

Ông Phạm H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Phạm H phải chịu 1.680.250 đồng (*Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng*). Ông Phạm T phải chịu 5.040.750 đồng (*Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng*), đã nộp 6.721.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng*), còn được nhận lại 1.680.250 đồng

(Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Phạm H hoàn trả.

Khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TX.Sông Cầu (02);
- TAND tỉnh Phú Yên (01);
- Chi cục THA TX.Sông Cầu (01);
- Án văn (01);
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Ngọc Tiên